

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.628.269.861.341	1.657.799.775.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.970.005.161	74.073.059.413
1. Tiền	111		40.755.833.571	67.797.035.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		214.171.590	6.276.023.554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	434.175.656.331	490.656.983.597
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		434.175.656.331	490.656.983.597
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524.408.847.665	495.303.760.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	470.963.809.497	374.560.508.379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.671.889.046	8.220.335.833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	65.996.401.653	136.997.473.022
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(25.306.965.178)	(25.111.525.365)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		83.712.647	636.969.065
IV. Hàng hoá tồn kho	140		624.388.437.556	595.755.494.721
1. Hàng hoá tồn kho	141	V.6	632.452.768.524	605.029.837.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.064.330.968)	(9.274.342.496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.326.914.628	2.010.477.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.577.322.379	1.166.896.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.477.082.235	635.811.721
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.15	272.510.014	207.769.015
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.771.549.051.398	1.880.979.683.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.088.770.113	1.948.001.131
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.088.770.113	1.948.001.131
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.073.196.580.122	1.139.015.542.078
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	987.158.858.267	1.045.043.899.121
- Nguyên giá	222		2.299.433.174.471	2.301.518.088.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.312.274.316.204)	(1.256.474.188.996)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	85.923.134.548	93.851.024.744
- Nguyên giá	225		92.018.311.009	100.459.854.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.095.176.461)	(6.608.829.813)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	114.587.307	120.618.213
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(469.339.966)	(463.309.060)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	2.257.114.819	1.703.961.819
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.257.114.819	1.703.961.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		674.058.950.961	715.157.944.519
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	594.897.174.217	631.403.652.016
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	105.929.737.637	105.929.737.637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.767.960.893)	(22.175.445.134)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.947.635.383	23.154.234.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	11.090.171.801	12.328.445.529
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.12	8.857.463.582	10.825.788.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.399.818.912.739	3.538.779.459.801
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.625.221.208.563	1.833.561.213.190
I. Nợ ngắn hạn	310		1.011.982.829.600	1.238.083.921.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	245.450.443.330	262.271.396.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	137.713.252.389	137.439.253.933
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.15	31.022.720.622	181.375.380.935
4. Phải trả cho người lao động	314	V.16	30.318.535.571	61.778.793.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	15.622.863.827	8.423.087.802
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.650.433.677	3.440.009.981
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	73.276.439.673	103.246.176.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	375.301.065.793	402.583.798.387
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	62.473.188.366	62.473.188.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	37.153.886.352	15.052.836.302
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		613.238.378.963	595.477.291.206
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.657.501.679	24.487.076.071

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	9.926.000.000	9.926.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	580.654.877.284	561.064.215.135
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.774.597.704.176	1.705.218.246.611
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.774.597.704.176	1.705.218.246.611
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	488.553.369.263	471.023.935.263
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.22	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	473.234.054.542	424.786.792.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		335.775.685.119	424.786.792.618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137.458.369.423	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	33.733.094.370	30.330.332.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.399.818.912.739	3.538.779.459.801

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**QUÝ 2 NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuật ngữ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý 2/2024	Quý 2/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	552.120.392.410	379.183.274.327	1.045.222.231.116	784.052.682.626
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	927.024.566	2.805.378.739	3.349.180.723	2.876.691.454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		551.193.367.844	376.377.895.588	1.041.873.050.393	781.175.991.172
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	442.447.751.549	284.017.021.003	834.832.530.155	603.967.393.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.745.616.295	92.360.874.585	207.040.520.238	177.208.597.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.221.650.135	8.179.735.148	27.715.558.424	18.396.098.180
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	36.148.940.689	17.957.182.439	65.256.170.017	32.185.315.208
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.261.844.159	14.962.747.686	27.757.370.021	27.501.968.126
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	V2b	88.525.241.318	88.656.301.392	174.163.524.762	188.637.924.050
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	22.185.634.063	20.490.419.524	39.673.725.551	33.478.404.560
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	61.101.059.499	57.608.513.289	114.382.603.117	100.343.562.861
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.056.873.497	93.140.795.873	189.607.104.739	218.235.337.164
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.002.861.280	(802.152.533)	1.196.568.828	123.220.093
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.996.296.176	4.590.191.619	3.088.293.337	4.823.827.983
14. Lợi nhuận khác	40		(1.993.434.896)	(5.392.344.152)	(1.891.724.509)	(4.700.607.890)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.063.438.601	87.748.451.721	187.715.380.230	213.534.729.274
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.121.579.753	878.890.000	1.789.936.788	1.436.640.000
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		85.941.858.848	86.869.561.721	185.925.443.442	212.098.089.274
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		83.914.372.803	85.199.719.554	182.747.281.801	209.368.470.985
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của cổ đông không kiểm soát	62		2.027.486.045	1.669.842.167	3.178.161.641	2.729.618.289
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	846	927	2.170	2.590

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Tú Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P. Tầng Nhon Phú B, TP. Thủ Đức, TP. HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03- DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		526.455.913.917	373.677.634.447	978.838.299.340	819.387.101.916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(349.962.426.176)	(186.607.396.561)	(730.395.916.739)	(501.769.872.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(81.818.628.684)	(64.302.611.837)	(182.059.301.866)	(148.179.239.225)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23.687.156.486)	(34.311.568.375)	(28.484.797.934)	(41.869.020.797)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(599.000.000)	(50.328.468)	(1.642.530.368)	(640.762.785)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.975.786.163	8.296.862.377	18.505.225.844	15.685.875.089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(210.691.043.691)	(20.271.872.961)	(240.781.799.496)	(40.658.405.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(135.326.554.957)	76.430.718.622	(186.020.821.219)	101.955.677.152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(40.754.341.792)	(5.982.904.517)	(41.855.390.246)	(56.229.071.796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		857.000.000	8.064.363.638	857.000.000	9.267.545.456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255.500.000.000)	(343.000.000.000)	(474.175.656.331)	(452.629.989.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		288.000.000.000	163.000.000.000	530.656.983.597	243.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	(21.591.240.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.506.045.663	293.370.212.102	313.506.045.663	293.370.212.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		276.108.703.871	115.451.671.223	307.397.742.683	36.778.696.762
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		222.159.665.097	212.780.241.189	493.092.588.515	427.846.402.058
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(277.897.869.498)	(242.808.491.528)	(523.512.194.603)	(439.976.033.986)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.107.473.374)	(7.051.212.493)	(5.697.539.053)	(7.051.212.493)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.151.624.925)	(142.582.062.500)	(118.362.830.575)	(144.560.843.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139.997.302.700)	(179.661.525.332)	(154.479.975.716)	(163.741.687.471)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		784.846.214	12.220.864.513	(33.103.054.252)	(25.007.313.557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	40.185.158.947	35.140.824.871	74.073.059.413	72.369.002.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	40.970.005.161	47.361.689.384	40.970.005.161	47.361.689.384

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Lan Anh


KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Lê Thị Tú Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Nhuộm và hoàn tất vải; Mua bán hóa chất, thuốc nhuộm (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Sản xuất sợi, sợi nhân tạo (trừ tái chế thải); Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc; Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, bia, rượu, nước giải khát các loại; Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì phục vụ cho ngành bia rượu, nước giải khát; Kinh doanh dịch vụ vận tải,..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm hợp Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Dệt Gia dụng Phong Phú	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc. Mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
Công ty CP Nam Dương Phú	48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	96,20%	96,95%	96,20%	96,95%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Số 48 Tầng Nhon Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	35.00%	35.00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	Số 159 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21.51%	21.51%
Công ty cổ phần may Đà Lạt	Số 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40.00%	40.00%
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	Số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, giao nhận	47.64%	47.64%
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	Số 168B Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn bông	31.71%	31.71%
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	Số 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	35.99%	35.99%
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	23.89%	23.89%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho quý bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc quý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu).

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
 - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
 - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của một phần của nhà chung cư thuộc sở hữu Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày năm giữ quyền kiểm soát.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.544.076.488	1.598.777.712
Tiền gửi ngân hàng	38.211.757.083	66.198.258.147
Các khoản tương đương	214.171.590	6.276.023.554
Cộng	40.970.005.161	74.073.059.413

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	267.637.473.475	352.891.112.053	85.253.638.578	332.359.745.569	417.613.384.147
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	21.212.097	10.021.212.097	10.000.000.000	6.480.835	10.006.480.835
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	(2.194.742.501)	4.574.873.499	6.769.616.000	(1.932.024.300)	4.837.591.700
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(14.444.778.174)	130.141.422.434	144.586.200.608	(14.610.737.957)	129.975.462.651
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	46.888.561.208	12.826.922.232	59.715.483.440	25.297.321.208	12.296.906.425	37.594.227.633
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	70.968.627.165	(33.415.556.471)	37.553.070.694	70.968.627.165	(39.592.122.115)	31.376.505.050
Cộng	371.267.159.796	223.630.014.421	594.897.174.217	349.675.919.796	281.727.732.221	631.403.652.016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong quý	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong quý	Tăng do góp vốn	Giá trị phần sở hữu cuối quý
Công ty TNHH Coats Phong Phú	417.613.384.147	167.538.970.468	(232.261.242.562)		352.891.112.053
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.006.480.834	14.731.263	-		10.021.212.097
Công ty cổ phần may Đà Lạt	4.837.591.700	(262.718.201)	-		4.574.873.499
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	129.975.462.651	165.959.783			130.141.422.434
Công ty CP Xúc tiến TM & ĐT Phong Phú	-	-	-		-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	37.594.227.632	530.015.808		21.591.240.000	59.715.483.440
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	31.376.505.052	6.176.565.642			37.553.070.694
Cộng	631.403.652.016	174.163.524.762	(232.261.242.562)	21.591.240.000	594.897.174.217

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	(992.817.695)	13.027.052.451	(246.155.288)
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	(3.636.116.880)	32.288.540.334	
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty cổ phần dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(933.710.074)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(10.600.840.320)	11.282.879.453	(10.508.383.656)
Công ty CP Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.938.442.836)	2.984.184.383	(2.804.972.611)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.813.677.769)	1.813.677.769	(1.813.677.769)
Công ty cổ phần phát triển đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty CP quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	105.929.737.637	(26.767.960.893)	105.929.737.637	(22.175.445.134)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****6 tháng năm 2024**

Số đầu năm	22.175.445.134
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	4.592.515.759
Số cuối quý	26.767.960.893

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	277.281.520.332	209.482.288.841
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	16.401.098	16.044.508
Công ty TNHH Coats Phong Phú	264.334.311.894	196.535.436.993
Công ty CP xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	12.930.807.340
Phải thu các khách hàng khác	193.682.289.165	165.078.219.538
Các khách hàng khác	193.682.289.165	165.078.219.538
Cộng	470.963.809.497	374.560.508.379

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	12.671.889.046	8.220.335.833
Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	-	1.332.815.915
Olam Global Agri Pte Ltd	-	1.090.921.650
Olam International Limited	-	932.307.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Văn Khoa	889.230.636	889.230.636
Công Ty TNHH MTV TM và DV Ngọc Thơm	2.385.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	9.397.658.410	3.975.060.432
Cộng	12.671.889.046	8.220.335.833

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	11.963.030.062	-	-	-
- Công ty TNHH Coats Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.963.030.062	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	54.033.371.591	(19.534.309.268)	136.997.473.022	(19.534.309.268)
- Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phước Lợi				
nhận hợp tác dự án				
Đồng Mai	-		74.071.866.212	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	-	-	11.448.047.374	-
- Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le Bàu Cò	43.532.895.759	(16.291.758.178)	43.532.895.759	(16.291.758.178)
-Lãi tiền thuê tài sản	396.071.784	-	400.801.124	-
-Tạm ứng	5.085.322.276	-	2.868.812.602	-
-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.019.081.772	(3.242.551.090)	4.675.049.951	(3.242.551.090)
Cộng	65.996.401.653	(19.534.309.268)	136.997.473.022	(19.534.309.268)

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	-	76.332.598	-
Phải thu dài hạn khác	2.088.770.113	-	1.871.668.533	-
Cộng	2.088.770.113	-	1.948.001.131	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.628.890.582	-	6.365.471.268	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.082.418.752	(1.571.374.401)	142.189.822.926	(4.121.336.108)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147.235.195.384	(3.103.375.853)	147.408.669.776	(2.648.094.987)
Chi phí dở dang dự án	187.766.564.464	-	187.766.564.464	-
Thành phẩm	109.823.456.494	(3.389.580.714)	103.289.248.610	(2.504.911.401)
Hàng hóa	4.459.670.877	-	15.464.971.717	-
Hàng gửi đi bán	3.456.571.971	-	2.545.088.456	-
Cộng	632.452.768.524	(8.064.330.968)	605.029.837.217	(9.274.342.496)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng năm 2024
Số đầu năm	9.274.342.496
Trích lập/(hoàn nhập)	(1.210.011.528)
Số cuối kỳ	8.064.330.968

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	593.866.910	98.529.935
Chi phí sửa chữa, bảo trì	244.433.216	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.739.022.253	1.068.366.568
Cộng	<u>2.577.322.379</u>	<u>1.166.896.503</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quyền sử dụng đất	4.653.061.200	5.387.755.080
Công cụ, dụng cụ	1.625.947.517	781.824.424
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng	2.600.021.018	3.865.643.888
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.211.142.066	2.293.222.137
Cộng	<u>11.090.171.801</u>	<u>12.328.445.529</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	100.459.854.557	6.608.829.813	93.851.024.744
Tăng trong năm	5.276.088.906		
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.717.632.454)	(3.919.311.638)	
Khấu hao trong kỳ		3.405.658.286	
Số cuối kỳ	<u>92.018.311.009</u>	<u>6.095.176.461</u>	<u>85.923.134.548</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	583.927.273	463.309.060	158.013.341
Khấu hao trong kỳ	-	6.030.906	
Số cuối kỳ	<u>583.927.273</u>	<u>469.339.966</u>	<u>114.587.307</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí mua sắm TSCĐ	4.313.189.206	-
XDCB dở dang	1.648.961.819	1.703.961.819
Cộng	<u>5.962.151.025</u>	<u>1.703.961.819</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phụ lục 01: biến động tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	677.853.624.328	1.563.669.884.123	48.598.813.213	11.395.766.453	2.301.518.088.117
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	13.717.632.454	-	-	13.717.632.454
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.802.546.100)	-	-	(15.802.546.100)
Số cuối kỳ	677.853.624.328	1.561.584.970.477	48.598.813.213	11.395.766.453	2.299.433.174.471
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	241.993.998.440	978.677.119.384	29.247.412.660	6.555.658.512	1.256.474.188.996
Khấu hao trong kỳ	13.872.539.191	51.519.775.908	1.984.305.030	274.842.564	67.651.462.693
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	3.919.311.638	-	-	3.919.311.638
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.770.647.123)	-	-	(15.770.647.123)
Số cuối kỳ	255.866.537.631	1.018.345.559.807	31.231.717.690	6.830.501.076	1.312.274.316.204
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	435.859.625.888	584.992.764.739	19.351.400.553	4.840.107.941	1.045.043.899.121
Số cuối kỳ	421.987.086.697	543.239.410.670	17.367.095.523	4.565.265.377	987.158.858.267

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Lợi thế thương mại

Nguyên giá

Số đầu năm 61.306.069.300

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối kỳ 61.306.069.300

Số đã phân bổ

Số đầu năm 50.480.280.479

Phân bổ trong kỳ 1.968.325.239

Giảm trong kỳ -

Số cuối kỳ 52.448.605.718

Giá trị còn lại

Số đầu năm 10.825.788.821

Số cuối kỳ 8.857.463.582

13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	140.346.377.869	153.417.756.091
Tập đoàn dệt may Việt Nam	43.200.000	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú	132.155.916.540	113.580.209.519
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	8.147.261.329	39.837.546.572
Phải trả các nhà cung cấp khác	105.104.065.461	108.853.640.278
Các nhà cung cấp khác	105.104.065.461	108.853.640.278
Cộng	245.450.443.330	262.271.396.369

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	21.442.860	21.442.860
Tập đoàn dệt may Việt Nam	21.442.860	21.442.860
Trả trước của các khách hàng khác	137.691.809.529	137.417.811.073
Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các nhà liên kế Dự án Phát Triển khu nhà ở dự án Tăng Phú	115.401.827.748	115.401.827.748
Công ty TNHH SXKD Nguyên Liệu dệt may VN	9.962.577.900	9.962.577.900
Elly Co, ltd	-	2.820.756.030
Công Ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	9.185.369.714	2.165.201.342
Các khách hàng khác	3.142.034.167	7.067.448.053
Cộng	137.713.252.389	137.439.253.933

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	147.936.164	-	382.180.812	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.740.999	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.176.768.866	207.769.015	1.029.362.446	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	3.852.531.933	-	4.713.948.795	-
Thuế tài nguyên	12.570.620	-	12.833.450	-
Tiền thuê đất	25.832.913.039	-	175.237.055.432	-
Cộng	31.022.720.622	272.510.014	181.375.380.935	207.769.015

16. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,... còn phải trả cho công nhân viên.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	15.622.863.827	8.423.087.802
Chi phí trả lãi vay phải trả	675.637.792	868.496.364
Chi phí hoa hồng	1.470.548.587	1.024.077.158
Chi phí doanh số hỗ trợ siêu thị	269.580.821	428.339.058
Chi phí chế độ cho nhân viên	980.677.500	683.775.592
Chi phí dịch vụ	3.911.169.011	3.408.494.183
Chi phí khác	8.315.250.116	2.009.905.447
Cộng	15.622.863.827	8.423.087.802

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	25.512.641.120	40.488.480.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	3.067.363.520	3.079.684.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	22.445.277.600	37.408.796.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	47.763.798.553	62.757.696.254
Công ty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn	19.500.000.000	19.500.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.286.122.658	2.878.143.399
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.243.060.610	37.954.590.235
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.734.615.285	2.424.962.620
Cộng	73.276.439.673	103.246.176.287

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.926.000.000	9.926.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương- Nhận ký quỹ, kỹ cược dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	9.926.000.000	9.926.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	15.608.241.957	14.250.503.699
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	15.608.241.957	14.250.503.699
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	359.692.823.836	317.700.727.480
Vay ngắn hạn ngân hàng	282.183.355.918	305.420.464.768
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	82.345.298.790	65.080.657.370
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	179.207.400.820	184.337.182.129
- Ngân hàng TMCP Á Châu	15.050.062.608	49.938.994.448
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.580.593.700	6.063.630.821
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác	71.694.735.899	70.632.567.208
Vay dài hạn đến hạn trả	640.000.000	1.920.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.174.732.019	10.360.262.712
Cộng	375.301.065.793	402.583.798.387

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	1.667.291.667	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.667.291.667	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	523.148.753.848	509.186.881.533
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	523.148.753.848	509.186.881.533
Nợ thuê tài chính	55.838.831.769	51.877.333.602
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	55.838.831.769	51.829.355.539
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	47.978.063
Cộng	580.654.877.284	561.064.215.135

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	18.857.530.736	11.568.294.582
Quỹ phúc lợi	6.108.114.397	657.094.501
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	12.188.241.219	2.827.447.219
Cộng	<u>37.153.886.352</u>	<u>15.052.836.302</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	746.708.910.000	32.368.276.001	471.023.935.263	424.786.792.618	30.330.332.729	1.705.218.246.611
Lợi nhuận trong kỳ				182.747.281.801	3.178.161.641	185.925.443.442
Trích lập các quỹ trong kỳ			17.529.434.000	(34.146.228.000)	(35.400.000)	(16.652.194.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				(486.377.777)		(486.377.777)
Chia cổ tức				(82.137.980.100)	-	(82.137.980.100)
Tăng do đầu tư					260.000.000	260.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>746.708.910.000</u>	<u>32.368.276.001</u>	<u>488.553.369.263</u>	<u>473.234.054.542</u>	<u>33.733.094.370</u>	<u>1.774.597.704.176</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

22b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.670.891	74.670.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu phổ thông	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu phổ thông	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Doanh thu bán thành phẩm	870.612.062.377	642.837.996.920
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	174.610.168.739	140.594.808.362
Doanh thu bất động sản	-	619.877.344
Cộng	<u>1.045.222.231.116</u>	<u>784.052.682.626</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Hàng bán bị trả lại	3.349.180.723	2.876.691.454
Cộng	<u>3.349.180.723</u>	<u>2.876.691.454</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	708.145.646.585	501.187.830.620
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	127.896.895.098	108.634.108.444
Giá vốn bất động sản	-	645.454.545
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.210.011.528)	(6.500.000.000)
Cộng	<u>834.832.530.155</u>	<u>603.967.393.609</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	166.032.084	29.852.616
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.528.483.694	8.098.360.623
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.200.000.000	8.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.821.042.646	2.167.884.941
Cộng	<u>27.715.558.424</u>	<u>18.396.098.180</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Chi phí lãi vay	27.757.370.021	27.501.968.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	318.094.609	1.603.748.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.172.427.816	560.184.060
Dự phòng/(hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	4.592.515.759	2.519.414.876
Chi phí hỗ trợ giảm lãi chậm thanh toán	9.415.761.812	-
Cộng	<u>65.256.170.017</u>	<u>32.185.315.208</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Chi phí cho nhân viên	11.326.681.717	6.278.939.004
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.562.299	398.515.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.414.177.176	19.734.468.679
Chi phí khác	8.570.304.359	7.066.480.891
Cộng	<u>39.673.725.551</u>	<u>33.478.404.560</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Chi phí cho nhân viên	38.657.426.210	27.050.488.120
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.392.714.017	2.186.433.467
Chi phí thuế và lệ phí	39.808.601.365	41.346.677.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.286.757.183	1.896.224.033
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.968.325.239	1.968.325.240
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	195.439.811	5.157.759.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.802.842.782	18.299.540.788
Chi phí khác	4.270.496.510	2.438.113.566
Cộng	114.382.603.117	100.343.562.861

8. Thu nhập khác

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	838.125.450	-
Tiền bồi thường hỗ trợ	107.518.107	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	73.379.414	60.000.000
Thu nhập khác	177.545.857	63.220.093
Cộng	1.196.568.828	123.220.093

9. Chi phí khác

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.973.964.227
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	2.882.367.337	-
Chi phí hỗ trợ	-	2.609.152.913
Chi phí khác	205.926.000	240.710.843
Cộng	3.088.293.337	4.823.827.983

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	182.747.281.801	209.368.470.985
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	(20.714.142.979)	(15.959.693.180)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	162.033.138.822	193.408.777.805
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	74.670.891	74.670.891
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.170	2.590

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Số liệu so sánh

Ngày 27 tháng 06 năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường có thông báo số 6238/STNMT-QLĐ về việc xác định phần diện tích S1, S2 và mục đích sử dụng đất tại khu đất Số 2 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú.

Do đó, Tổng công ty xác định lại và điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất phải nộp tại khu đất Số 2 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú từ năm 2023 trở về trước.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	108.305.519.548	73.069.861.387	181.375.380.935
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	497.856.654.005	(73.069.861.387)	424.786.792.618

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Trần Lan Anh
Người lập biểu

Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng



Dương Khuê
Tổng Giám đốc